UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

Số : 1552 /BC-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO
Tình hình giá cả thị trường tháng 10/2018 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 10/2018:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 10/2018 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 0,67% so tháng trước, tăng 4,29% so tháng 12 năm trước, tăng 4,30% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 10 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ tăng 3,35%.

CPI tháng 10/2018 tăng nhiều hơn giảm chủ yếu do: Giá xăng dầu theo chu kỳ điều chỉnh vào ngày 06 và 22/10/2018 (giá xăng điều chỉnh 01 lần tăng và 01 lần giảm với số tiền tăng, giảm 02 kỳ là 430-450đ/lít; giá dầu cũng 02 lần điều chỉnh nhưng 01 kỳ tăng và 01 kỳ đứng giá với số tiền điều chỉnh trong tháng của dầu diezel +490đ/lít và dầu hỏa +410đ/lít), tuy giá nhiên liệu có điều chỉnh tăng, giảm nhưng so với tháng trước giá nhiên liệu +2,92% dẫn đến ảnh hưởng chỉ số giao thông tăng 1,58% so tháng trước; giá gas tháng này cũng tăng so tháng trước do ảnh hưởng giá thế giới; giá đôla dao động tăng cũng do ảnh hưởng giá thế giới; giá cả một số mặt hàng rau, củ, quả, nông sản dao động theo chiều hướng tăng so tháng trước do ảnh hưởng thời tiết, năng suất thu hoạch... làm ảnh hưởng đến nhu cầu và giá. Bên cạnh đó vẫn có một số mặt hàng ổn định và giảm gía nhẹ.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 10/2018 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	**110,76**	**104,30**	**104,29**	**100,67**	**103,35**
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,16	106,09	106,28	101,07	102,73
1	Lương thực	111,25	108,58	108,23	100,62	103,64
2	Thực phẩm	108,00	106,30	106,75	100,89	103,12
3	Ăn uống ngoài gia đình	107,31	104,92	104,92	101,49	101,87
II	Đồ uống và thuốc lá	103,74	100,44	100,46	100,12	100,35
III	May mặc, mũ nón, giày dép	108,08	100,28	100,31	99,82	100,35
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	121,32	101,65	101,77	100,42	103,19
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,67	101,77	101,48	100,11	101,38
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	212,56	111,28	111,30	100,01	124,64
VII	Giao thông	93,30	109,15	107,76	101,76	107,67
VIII	Bưu chính viễn thông	93,24	98,95	98,99	99,80	99,01
IX	Giáo dục	125,41	103,30	103,28	100,04	102,59
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	111,58	98,33	98,29	100,29	99,57
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	109,36	102,08	102,01	100,13	101,82
	Chỉ số giá vàng	**104,08**	**96,44**	**96,91**	**99,80**	**103,38**
	Chỉ số giá đô la Mỹ	**110,36**	**102,66**	**102,71**	**100,16**	**100,90**

***. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :**

1. Lương thực - thực phẩm:

+ Giá mua nông sản : bình quân giá mua lúa khô loại 1 so tháng trước tăng nhẹ từ 5.325đồng /kg – 5.363đồng/kg (+38 đồng/kg); những mặt hàng gạo tháng này bình quân cũng tăng so tháng trước: gạo nguyên liệu loại 1 từ 7.763 đồng/kg – 7.975 đồng/kg (+213đồng/kg); gạo thành phẩm cũng tăng so tháng trước: gạo thành phẩm 5% từ 8.725 đồng/kg – 8.963đồng/kg (+238đồng/kg), gạo thành phẩm 15% - 25% tấm tăng bình quân từ 173 - 260 đồng/kg.

+ Giá bán lẻ nông sản: giá bán lúa khô loại 1 so tháng trước ổn định 6.400 đồng/kg. Giá bán một số mặt hàng gạo hiện nay ổn định so tháng trước.

+ Thịt heo tháng này có tăng, giảm so tháng trước: giá mua heo hơi giảm từ 47.500 đồng/kg – 47.250đồng/kg (-250đồng/kg); giá bán thịt lợn thăn tháng này tăng so tháng trước từ 91.250đồng/kg – 92.500đồng/kg (+1.250đồng/kg); giá bán thịt lợn ba chỉ giảm từ 95.000đồng/kg – 92.500đ/kg (-2.500đồng/kg). Mặt hàng thịt bò tháng này có dao động tăng như thịt bò bắp giá từ bán tăng tiếp so tháng trước từ 217.500đồng/kg – 220.000đồng/kg (+2.500đồng/kg).

+ Thịt gia cầm tháng này tăng, giảm tùy loại: Giá gà CN làm sẵn tăng so tháng trước ở mức 47.500 đồng/kg – 50.000đồng/kg (+2.500đồng/kg); Gà ta nguyên con làm sẵn tháng này ổn định; Vịt còn sống giảm so tháng trước từ 75.000đồng/kg– 72.500 đồng/kg (-2.500đồng/kg); Vịt làm sẵn tăng so tháng trước ở mức 87.000 đồng/kg – 89.000đồng/kg (+2.000đồng/kg).

+ Cá các loại: cá lóc đồng tháng này ổn định so tháng trước ở mức 125.000đồng/kg; cá lóc nuôi dao động giảm từ 50.250đồng/kg – 50.000đồng/kg (-250đồng/kg); cá biển loại 4 so tháng trước cũng ổn định 45.000đồng/kg; cá điêu hồng loại 1 so tháng trước giảm từ 49.500đồng/kg - 47.750 đồng/kg (-3.750đồng/kg).

+ Tôm càng xanh: so tháng trước giá mua giảm từ 196.250 đồng/kg– 183.750 đồng/kg (-12.500đồng/kg).

+ Rau, cải các loại tháng này bình quân dao động tăng giảm tùy loại so tháng trước: Mặt hàng cà chua tăng từ 20.000 đồng/kg – 23.000đồng/kg (+3.000đồng/kg); Rau bắp cải tăng nhẹ từ 12.750đồng/kg - 13.000đồng/kg (+250đồng/kg);

+ Đường ăn tháng này ổn định so với tháng trước: đường RE Biên Hòa giá 20.000đồng/kg, đường cát trắng loại 1 tháng này giá tăng nhẹ từ 12.000đồng/kg – 12.250đồng/kg (+250đồng/kg); Dầu thực vật Nepture cũng ổn định so tháng trước 41.000 đồng/lít.

+ Mặt hàng Bột ngọt tháng này ổn định so với tháng trước: Bột ngọt Ajinomoto (hạt to) 26.800 đồng/gói 500gram; bột ngọt Vedan (454g/bịch) ổn định 27.000đồng/kg.

+ Giá các mặt hàng bia một số ổn định so với tháng trước.

+ Các mặt hàng sữa bột vẫn ổn định so tháng trước.

+ Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường) tiếp tục tăng so tháng trước từ 14.500đồng/kg- 15.500đồng/kg (+1.000đồng/kg); Lạc nhân loại 1 (giá thị trường)

ổn định 34.000 đồng/kg; Ngô hạt tháng này giá mua vô ổn định so tháng trước 3.900đồng/kg.

2.Hàng phi lương thực, thực phẩm :

Các mặt hàng điện máy giá bán trên thị trường tháng này biến động tăng so tháng trước, cụ thể: Máy điều hòa không khí loại 1HP giá bình quân 7.500.000đồng/chiếc – 8.242.500đồng/chiếc (+742.500đồng/chiếc); Mặt hàng Tivi LG 32 inch có giá bình quân từ 6.390.000đồng/cái – 6.765.000đồng/cái (+375.000đồng/cái); Tủ lạnh Aqua 2 cửa giá ổn định bình quân 5.690.000đồng/cái….

3.Nhóm hàng vật tư, vật liệu xây dựng :

+ Giá nhiên liệu: xăng, dầu thay đổi tăng so với tháng trước:

Đơn vị : xăng dầu (đồng/lít)

Loại	Giá bán kỳ trước tháng 09/2018	Giá bán kỳ cuối tháng 10/2018	Tăng/giảm Bình quân cuối kỳ (+/-)
Xăng RON 95 - III	21.820	22.363	+543
Xăng sinh học E5 RON 92 - II	20.270	20.878	+608
Diesel 0,001S – V	18.390	18.788	+398
Diesel 0,05S – II	18.290	18.688	+398
Diesel 0,005S	18.140	18.538	+398
Dầu lửa	16.945	17.318	+373

+ Giá gas: giá gas bán lẻ trên thị trường so tháng trước giá biến động tăng12.000đồng/bình. Cụ thể gas Petrolimex (bình 12kg van đứng và van ngang) giá 367.000đồng/bình - 379.000đồng/bình (+12.000đ/bình); Gas SP (bình 12kg van ngang) giá tăng từ 323.000đồng/bình – 335.000đồng/bình (+12.000đồng/bình).

+ Giá vật tư nông nghiệp: so tháng 09 thì giá một số loại phân bón tháng này có dao động tăng, giảm giá như phân URE Trung Quốc bình quân 7.025đồng/kg – 7.125đồng/kg (+100đồng/kg); Phân đạm Cà Mau thì giá ổn định 7.320đồng/kg; phân DAP Trung Quốc xanh bình quân 12.920đồng/kg; Phân Urê Phú Mỹ biến động giảm nhẹ bình quân từ 7.275đồng/kg - 7.250đồng/kg (-25đồng/kg); phân NPK Việt Nhật 16-16-8 giá từ 8.925đồng/kg – 9.225đồng/kg (+275đồng/kg); phân NPK Việt Nam 16-16-8 giá ổn định 9.700đồng/kg; Giá thuốc bảo vệ thực vật ổn định so tháng trước.

+ Giá vật liệu xây dựng so tháng trước ổn định: mặt hàng thép xây dựng Φ6, Φ8 Pomina VN bình quân 15.900 đồng/kg ; Xi măng Hà Tiên PCB40 bình quân 86.000đồng/bao.

4.Giá vàng và đô la Mỹ :

+ Giá vàng trong nước tháng này tăng so với tháng trước. Giá vàng 24k 99,99% trên thị trường thành phố Long Xuyên dao động từ 3.417.250 đồng/chỉ -

3.456.000 đồng/chỉ (+38.750 đồng/chỉ); Giá vàng SJC dao động giảm từ 3.664.750đồng/chỉ - 3.655.750đồng/chỉ (-9.000đồng/chỉ).

+ Giá Đô la Mỹ: Tỷ giá đô la Mỹ trong nước tăng nhẹ so với tháng trước, giá mua, bán và chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương dao động ở mức 23.349 đ/USD – 23.385 đ/USD (+36đ/USD); Trên thị trường tự do không có giao dịch mua bán.

5. Dịch vụ giao thông công cộng:

+ Cước ô tô: bình quân giá cước ô tô tháng này ổn định so tháng trước chỉ có loại hình xe chất lượng cao có ghế massage điều chỉnh tăng giá do biến động giá xăng dầu, cụ thể: đối với loại xe chất lượng cao giá 130.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi) và 140.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, giường nằm); đối với loại xe chất lượng cao mới bình quân từ 180.000đồng/vé – 185. 000đồng/vé tùy theo loại ghế từ 160.000đồng/vé – 165.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi, ghế nằm có massage) +5.000đồng/vé; loại xe ô tô khách thường 30 chỗ cước ô tô từ Long xuyên – TP. Hồ Chí Minh giá ổn định 80.000đồng/vé.

+ Cước Taxi: đối với giá mở cửa 0,5km đầu bình quân tháng này vẫn ổn định không tăng so tháng trước: loại xe 7 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 7.000đồng/km, loại xe 4 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 5.000đồng/km.

+ Cước xe buýt: 5km đầu vẫn ở mức 4.000đồng/vé.

+ Dịch vụ trông giữ xe máy (ban ngày): vẫn ổn định so tháng trước 2.000đồng/lần – 3.000đồng/lần.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Về phối hợp kiểm tra chấp hành pháp luật trên thị trường: Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Chi cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, tháng 10/2018 kiểm tra 396vụ, số vụ vi phạm xử lý 80 vụ, số tiền phạt VPHC là 407,30 triệu đồng, trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá 08 trường hợp (không niêm yết giá) số tiền 6,75 triệu đồng. Lũy kế 10 tháng đầu năm đã kiểm tra 2.617 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 734 vụ, số tiền phạt VPHC là 3,39 tỷ đồng; trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá (không niêm yết giá) số tiền 66,75 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng Sở Tài chính đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 44 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, gas, thép xây dựng, đá xây dựng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và đường, muối, thóc, gạo do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 319 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán so cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 82% (10 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 387 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng dầu, thép xây dựng, phân bón, gas của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Về việc quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 10 năm 2018 (từ 20/9/2018 đến 18/10/2018) có tiếp nhận 07 hồ sơ kê khai giá, trong đó 02 hồ sơ của doanh nghiệp điều chỉnh giảm giá cước tuyến cố định, 01 doanh nghiệp kê khai lần đầu và 04 doanh nghiệp đăng ký điều chỉnh tăng giá tuyến cố định.

IV. Công tác tham gia Hội đồng định giá:

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án: trong tháng 10/2018 đã tham gia 05 vụ với tổng giá trị định giá là 1,03 tỷ đồng (trong đó có 03 vụ xác định giá trị nhà, riêng đất 02 vụ chỉ đơn giá đất). Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tham gia 72 vụ với tổng giá trị định giá là 15,365 tỷ đồng.

- Chủ trì thực hiện định giá tài sản trong tố tụng hình sự cấp tỉnh theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: Lũy kế từ đầu năm đến nay tiếp nhận và xử lý 09 Quyết định trưng cầu xác định giá trị.

- Về Thẩm định phương án giá các khoản được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp: Trong tháng Sở Tài chính đã tiếp nhận 03 hồ sơ về tiền thuê đất và 04 hồ sơ tiền sử dụng đất. Đã trả kết quả xác định cho Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Cục thuế tỉnh để thực hiện. Lũy kế 10 tháng đã tiếp nhận 49 hồ sơ.

- Về xác định giá khởi điểm giá đất để tổ chức đấu giá:

+ Về đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Trong tháng xác định 04 hồ sơ với giá định khởi điểm là 23,083 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng đã tham gia xác định 14 hồ sơ với tổng giá trị xác định là 957,22 tỷ đồng

+ Về đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: : Trong tháng xác định 01 hồ sơ với giá định khởi điểm là 1,58tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng đã tham gia xác định 06 hồ sơ với tổng giá trị xác định là 28,92 tỷ đồng.

- Về thẩm định giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh:

+ Về thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án: Trong tháng thẩm định 02 hồ sơ. Lũy kế 10 tháng đã thẩm định 35 hồ sơ.

+ Về thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 10 tháng đã thẩm định 04 hồ sơ.

+ Về thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất: Lũy kế 10 tháng đã thẩm định 04 hồ sơ.

V. Công tác quản lý giá:

- Về việc góp ý dự thảo Quyết định ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất: Sở Tài chính đã có ý kiến gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để góp ý dự thảo Quyết định.

- Về việc đề xuất điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính có Công văn số 2465/STC-GCS ngày 12/10/2018 gửi Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh so với Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh gửi về Sở Tài chính tổng hợp, dự thảo Quyết định.

- Về việc lấy ý kiến việc điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính có Công văn số 2394/STC-GCS ngày 04/10/2018 gửi Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến về việc điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh An Giang theo đề nghị của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang.

- Về việc góp ý dự thảo xây dựng phương án giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính có Công văn số 2416/STC-GCS ngày 08/10/2018 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đề nghị lập hồ sơ phương án giá theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Về việc đấu giá dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Châu Đốc: Sở Tài chính có Tờ trình số 1430/TTr-STC ngày 04/10/2018 trình UBND tỉnh tiếp tục thực hiện theo phương thức đặt hàng với công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang đến hết năm 2019; đồng thời chỉ đạo UBND thành phố Châu Đốc và các huyện, thị xã, thành phố tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương, triển khai xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện tổ chức thực hiện từ năm 2020 trở đi, có phương án đề xuất cụ thể, nêu rõ lộ trình thực hiện đảm bảo việc cung ứng dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn đạt hiệu quả cao, tiết kiệm ngân sách nhà nước; đảm bảo nâng cao chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Sở Tài chính có Công văn số 2427/STc-GCS ngày 09/10/2018 gửi Bộ Tài chính (cục Quản lý Giá) để góp ý quy chế quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về giá giai đoạn 1.

- Sau khi phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan rà soát, bổ sung tên các tổ chức, cá nhân trên địa bàn phải thực hiện đăng ký giá, kê khai giá, Sở Tài chính đã tổng hợp danh sách và lập Tờ trình số 1536/TTr-STC ngày 25/10/2018 để trình UBND tỉnh Thông báo điều chỉnh, bổ sung danh sách theo đúng quy định.

- Về công tác phối hợp ban hành Bảng giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 10/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính đã có Công văn số 3154/STC-GCS ngày 12/10/2018 gửi Sở Xây dựng để cập nhật giá các mặt hàng: cát, đá và xăng dầu do trong tháng 10 giá có biến động.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 10/2018 ./.

Nơi nhận:
- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ, Chi cục QLTT;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 27/10/2018

(Kèm theo Báo cáo số: 1552/ BC-STC ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Sở Tài chính)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 9 năm 2018	BQ tháng 10 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1	**Giá bán lẻ**						
01.0001	Gạo tẻ thường 5% tấm	đ/kg	11.500	11.500	0	100,00	
01.0002	Gạo tẻ thường 20% tấm	đ/kg	10.700	10.700	0	100,00	
01.0003	Gạo hương Lài	đ/kg	19.000	19.000	0	100,00	
01.0004	Gạo tẻ ngon (gạo Jasmine)	đ/kg	16.000	16.000	0	100,00	
01.0005	Gạo nếp thường (hạt tròn, địa phương)	đ/kg	14.000	14.000	0	100,00	
01.0006	Lúa khô loại 1	đ/kg	6.400	6.400	0	100,00	
01.0007	Bún tươi	đ/kg	10.000	10.000	0	100,00	
01.0008	Mì ăn liền (hiệu Hảo Hảo), vị tôm chua cay, gói nylon 70-100 gram	đ/gói	3.500	3.500	0	100,00	
01.0009	Thịt lợn mông sấn (heo đùi)	đ/kg	90.000	90.000	0	100,00	
01.0010	Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)	đ/kg	91.250	92.500	1.250	101,37	
01.0011	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ	đ/kg	95.000	92.500	-2.500	97,37	
01.0012	Tim lợn tươi	đ/kg	136.250	140.000	3.750	102,75	
01.0013	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg	230.000	230.000	0	100,00	
01.0014	Thịt bò bắp	đ/kg	217.500	220.000	2.500	101,15	
01.0015	Gà ta còn sống	đ/kg	105.000	105.000	0	100,00	
01.0016	Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đ/kg	47.500	50.000	2.500	105,26	
01.0017	Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng	đ/kg	125.000	125.000	0	100,00	
01.0018	Vịt còn sống, loại 1-1,5kg/con	đ/kg	75.000	72.500	-2.500	96,67	
01.0019	Vịt làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đ/kg	87.000	89.000	2.000	102,30	
01.0020	Giò lụa, loại 1 kg	đ/kg	140.000	141.250	1.250	100,89	
01.0021	Trứng gà ta không đóng gói, bán rời	đ/10 quả	30.000	30.000	0	100,00	
01.0022	Trứng vịt, loại vừa	đ/10 quả	30.000	30.000	0	100,00	
01.0023	Cá lóc đồng (2con/kg)	đ/kg	125.000	125.000	0	100,00	
01.0024	Cá lóc nuôi (2con/kg)	đ/kg	50.250	50.000	-250	99,50	
01.0025	Cá điêu hồng loại 1	"	49.500	45.750	-3.750	92,42	
01.0026	Cá biển loại 4	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
01.0027	Tôm nuôi nước ngọt (tôm càng xanh) 30 con/kg	đ/kg	227.500	212.500	-15.000	93,41	
01.0028	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)	đ/kg	34.000	34.000	0	100,00	
01.0029	Đậu xanh hạt loại 1	đ/kg	28.000	28.000	0	100,00	
01.0030	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1	đ/kg	14.500	15.500	1.000	106,90	
01.0031	Bắp cải trắng loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	12.750	13.000	250	101,96	
01.0032	Cải xanh	đ/kg	12.750	12.750	0	100,00	
01.0033	Bí xanh	đ/kg	13.000	13.000	0	100,00	
01.0034	Cà chua tươi, quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	20.000	23.000	3.000	115,00	
01.0035	Cam xoàn	đ/kg	35.000	35.000	0	100,00	
01.0036	Xoài cát Hòa Lộc	đ/kg	54.000	54.500	500	100,93	
01.0037	Bột ngọt AJINOMOTO gói 454 gram	đ/gói	26.800	26.800	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 9 năm 2018	BQ tháng 10 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
01.0038	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	đ/gói	27.000	27.000	0	100,00	
01.0039	Muối hạt	đ/kg	5.000	5.000	0	100,00	
01.0040	Muối I - ốt	đ/kg	6.000	6.000	0	100,00	
01.0041	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đạm)	đ/chai lít	41.000	41.000	0	100,00	
01.0042	Nước mắm thường	đ/lít	16.000	16.000	0	100,00	
01.0043	Dầu ăn thực vật Neptune	đ/lít	41.000	41.000	0	100,00	
01.0044	Đường RE Biên Hòa	đ/kg	20.000	20.000	0		
01.0045	Đường cát trắng loại 1	đ/kg	12.000	12.250	250	102,08	
01.0046	Sữa bò tươi tiệt trùng hộp giấy 1 lít, có đường, hiệu Vinamilk	đ/lít	29.000	29.000	0	100,00	
01.0047	Sữa đậu nành hộp giấy 220ml, nhãn Fami-hiệu Vinasoy	đ/hộp	4.000	4.000	0	100,00	
01.0048	Sữa đặc hộp 300-400g nhãn Ông Thọ-Vinamilk	đ/hộp	21.000	21.000	0	100,00	
01.0049	Sữa Phương Nam đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	16.000	16.000	0	100,00	
01.0050	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g)	đ/hộp	165.000	165.000	0	100,00	
01.0051	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani (hộp thiếc 400g)	đ/hộp	275.000	275.000	0	100,00	
01.0052	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g)	đ/hộp	177.000	177.000	0	100,00	
01.0053	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên, gói 200gram	đ/kg	22.000	22.000	0	100,00	
01.0054	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE, đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	45.000	45.000	0	100,00	
02.0001	Nước khoáng Lavie, chai nhựa 500ml	đ/chai	4.000	4.000	0	100,00	
02.0002	Cocacola lon	đ/thùng	175.000	175.000	0	100,00	
02.0003	7 UP lon	đ/thùng	174.000	174.000	0	100,00	
02.0004	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai 750ml	75.000	75.000	0	100,00	
02.0005	Bia lon 333 (bia lon SG)	đ/thùng	225.000	225.000	0	100,00	
02.0006	Bia lon Heineken, 300-500ml	đ/thùng	380.000	380.000	0	100,00	
02.0007	Thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất)	đ/bao	27.000	27.000	0	100,00	
03.0010	Công may quần âu nam/ nữ	đ/chiếc	220.000	220.000	0	100,00	
04.0001	Xi măng Hà tiên PCB40	đ/bao	86.000	86.000	0	100,00	
04.0002	Thép XD phi 6 Pomina	đ/kg	15.900	15.900	0	100,00	
04.0003	Thép XD phi 8 Pomina	đ/kg	15.900	15.900	0	100,00	
04.0004	Cát vàng thô, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	198.000	198.000	0	100,00	
4.0005	Cát đen thô, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	165.000	165.000	0	100,00	
4.0006	Ống nhựa phi 90 x 2,7mm (Bình Minh)	đ/m	55.220	55.220	0	100,00	
4.0007	Ống nhựa phi 21 x 1,6mm (Bình Minh)	đ/m	6.820	6.820	0	100,00	
4.0008	Gas Petrolimex (bình 12 kg van đứng&van ngang)	đ/b/12kg	367.000	379.000	12.000	103,27	
4.0009	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	đ/b/12kg	323.000	335.000	12.000	103,72	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 9 năm 2018	BQ tháng 10 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
05.0001	Máy điều hòa nhiệt độ, nhãn hiệu Panasonic 1 chiều, công suất 1HP (9000 PTU), không kể công lắp và phụ kiện lắp máy vào nhà	đ/chiếc	7.500.000	8.242.500	742.500	109,90	
05.0002	Tivi LG 32 inch	đ/cái	6.390.000	6.765.000	375.000	105,87	
05.0003	Tủ lạnh Aqua 2 cửa	đ/cái	5.690.000	5.690.000	0	100,00	
05.0004	Máy vi tính để bàn đồng bộ, hiệu FPT, RAM: 4GB DDR4; CPU: Intel core i5-7500, ổ cứng 1000GB, màn hình LCD led 19,5 inch	đ/chiếc	13.560.000	13.560.000	0	100,00	
05.0005	Máy tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu Dell inspiron n3476; RAM: 4GB DDR4; CPU: Intel core i5-8250U; ổ cứng 1TB; màn hình LCD Led 14 inch HD	đ/chiếc	13.450.000	13.450.000	0	100,00	
05.0006	Quạt đứng hiệu Senko L1338: (quạt cây) thân, đế, vỏ nhựa, công suất 47W, đường kính cánh 40cm, 220V, có lồng nhựa bảo hiểm	đ/chiếc	270.000	270.000	0	100,00	
05.0007	Nồi cơm điện Panasonic model SR-MEV18HRA; loại 1,8 lít; xuất xứ Việt Nam	đ/chiếc	831.000	1.017.750	186.750	122,47	
05.0008	Lò vi sóng Panasonic, model NN-SM332MYUE, loại 25 lít	đ/chiếc	1.600.000	2.297.500	697.500	143,59	
05.0009	Ấm đun nước siêu tốc Delites, model ST17SO, loại 1,7 lít	đ/chiếc	260.000	260.000	0		
06.0001	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vỉ 10 viên	6.000	6.000	0	100,00	
06.0002	Thuốc Ampi nội 250mg	đ/vỉ 10 viên	9.000	9.000	0	100,00	
	Thuốc bảo vệ thực vật						
06.0003	*- Palm 5H (Thuốc trừ sâu Fenobucarb)*	đ/gói	16.000	16.000	0	100,00	
06.0004	*- Kasumin 2L 450ml (Thuốc trừ bệnh Kasugamycin)*	đ/chai	67.145	67.145	0	100,00	
06.0005	*- Platin 55EC 480cc (Thuốc trừ cỏ Butachlor)*	đ/chai	40.299	40.299	0	100,00	
07.0001	Lốp xe máy Honda Wave (vỏ sau)	đ/cái	267.000	267.000	0	100,00	
07.0002	Xăng RON 95 - III	đ/lít	21.820	22.363	543	102,49	
07.0003	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	20.270	20.878	608		
07.0004	Điêzen 0,05S - II	đ/lít	18.290	18.688	398		
07.0005	Điêzen 0,001S - V	đ/lít	18.390	18.788	398	102,16	
07.0006	Điêzen 0,005S	đ/lít	18.140	18.538	398	102,19	
07.0007	Dầu hỏa	đ/lít	16.945	17.318	373	102,20	
07.0008	Dầu xe máy, can nhựa 0,75ml, hiệu SHELL	đ/chai	55.000	55.000	0	100,00	
07.0009	Rửa xe máy	đ/lần	15.000	15.000	0	100,00	
07.0010	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	100,00	
07.0011	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe thường 30 chỗ) (giá ngày thường)	đ/vé	80.000	80.000	0	100,00	
07.0012	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe ghế ngồi) (giá ngày thường)	đ/vé	130.000	130.000	0	100,00	
07.0013	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe giường nằm) (giá ngày thường)	đ/vé	140.000	140.000	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 9 năm 2018	BQ tháng 10 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
07.0014	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao mới) (xe ghế ngồi, ghế nằm có massage) (giá ngày thường)	đ/vé	160.000 - 180.000	165.000 - 185.000	5.000	103,13	
07.0015	Vé xe buýt đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	4.000	4.000	0	100,00	
07.0016	Cước taxi 4 chỗ (0,5 km đầu)	đ/km	5.000	5.000	0	100,00	
07.0017	Cước taxi 7 chỗ (loại xe Innova G,E) (0,5 km đầu)	đ/km	7.000	7.000	0	100,00	
08.0001	Máy điện thoại cố định loại thường hiệu Panasonic KX-TS500, xuất xứ Trung Quốc	đ/chiếc	264.000	264.000	0	100,00	
09.0001	Tập 160 trang của Tân Tiến	đ/quyển	8.500	8.500	0	100,00	
09.0002	Giấy trắng ram, khổ A4 hiệu Paper One	đ/ram	68.000	68.000	0	100,00	
09.0003	Bút bi Thiên Long, một màu	đ/chiếc	2.250	2.500	250	111,11	
10.0001	Vé bơi lội (người lớn)	đ/lượt	60.000	60.000	0	100,00	
10.0002	Thuê sân đá bóng theo giờ	đ/giờ	200.000	200.000	0	100,00	
10.0003	Hoa hồng	đ/10 bông	40.000	47.500	7.500	118,75	
10.0004	Hoa cúc	đ/10 bông	36.250	35.000	-1.250	96,55	
11.0001	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	7.320	7.320	0	100,00	
11.0002	Phân Urê TQ	đ/kg	7.025	7.125	100	101,42	
11.0003	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.275	7.250	-25	99,66	
11.0004	Phân DAP TQ Xanh	đ/kg	12.920	12.920	0	100,00	
11.0005	Phân DAP Xanh Hồng Hà	đ/kg	12.463	12.500	38	100,30	
11.0006	Phân NPK Việt Nhật 16-16-8	đ/kg	8.950	9.225	275	103,07	
11.0007	Phân NPK 16-16-8 Việt Nam	đ/kg	9.700	9.700	0	100,00	
12.0001	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chỉ	2.541.750	2.571.500	29.750	101,17	
12.0002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	đ/chỉ	3.211.000	3.248.000	37.000	101,15	
12.0003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	đ/chỉ	3.417.250	3.456.000	38.750	101,13	
12.0004	Vàng SJC (giá thị trường)	đ/chỉ	3.664.750	3.655.750	-9.000	99,75	
12.0005	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	đ/USD	23.349	23.385	36	100,16	
12.0006	Euro (loại tờ 100 Euro)	đ/Euro	27.324	27.066	-258	99,06	
2	**Giá mua**						
2.001	Vàng giá thị trường (tư nhân)						
2.001.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chỉ	2.341.750	2.371.500	29.750	101,27	
2.001.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	đ/chỉ	3.155.000	3.189.250	34.250	101,09	
2.001.03	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	đ/chỉ	3.382.500	3.420.250	37.750	101,12	
2.001.04	Vàng SJC (giá thị trường)	đ/chỉ	3.655.000	3.644.750	-10.250	99,72	
2.001.05	Đô la Mỹ (NHNT)	đ/USD	23.253	23.291	38	100,16	
2.001.06	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	26.960	26.658	-302	98,88	
2.002	Lúa khô loại 1	đ/kg	5.325	5.363	38	100,70	
2.003.01	Gạo NL loại 1	đ/kg	7.763	7.975	213	102,74	
2.003.02	Gạo NL loại 2	đ/kg	7.563	7.725	163	102,15	
2.004.01	Gạo TPXK 5% tấm	đ/kg	8.725	8.963	238	102,72	
2.004.02	Gạo TPXK 10% tấm	đ/kg	8.655	8.863	208	102,40	
2.004.03	Gạo TPXK 15% tấm	đ/kg	8.608	8.813	205	102,38	
2.004.04	Gạo TP 20% tấm	đ/kg	8.553	8.725	173	102,02	
2.004.05	Gạo TP 25% tấm	đ/kg	8.278	8.538	260	103,14	
2.005	Đường cát trắng loại 1	đ/kg	10.925	10.950	25	100,23	
2.006	Lợn hơi	đ/kg	47.500	47.250	-250	99,47	
2.007.01	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)	đ/kg	30.500	34.750	4.250	113,93	
2.007.02	Cá tra nuôi hầm thịt hồng (0,8kg-1kg)	đ/kg	29.000	33.625	4.625	115,95	
2.008	Tôm càng xanh (30 con/kg)	đ/kg	196.250	183.750	-12.500	93,63	
2.024	Ngô hạt	đ/kg	3.900	3.900	0	100,00	